

BẢNG SỐ 8
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

 Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Đường Bắc Thăng long Nội Bài					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp Đông Anh đến hết địa phận Thị trấn Quang Minh	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000		2 625 000	1 785 000	1 365 000	1 155 000	
2	Quốc lộ 23										
2.1	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh	3 675 000	2 783 000	1 890 000	1 733 000		2 310 000	1 575 000	1 260 000	1 050 000	
2.2	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000		1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000	
2.3	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	2 888 000	2 231 000	1 575 000	1 523 000	1 838 000	1 281 000	1 103 000	893 000		
b	Đường địa phương										
1	Tỉnh lộ 301										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	3 675 000	2 783 000	1 890 000	1 733 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 310 000	1 575 000	1 260 000	1 050 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Tính lộ 50										
	Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	2 888 000	2 231 000	1 575 000	1 523 000		1 838 000	1 281 000	1 103 000	893 000	
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	2 888 000	2 231 000	1 575 000	1 523 000		1 838 000	1 281 000	1 103 000	893 000	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng	2 888 000	2 231 000	1 575 000	1 523 000		1 838 000	1 281 000	1 103 000	893 000	
3	Tính lộ 35										
	Đoạn thuộc địa phận các xã và thị trấn: Chi Đông, Đại Thịnh, Thanh Lâm.	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000	1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000		
	Tính lộ 312										
4	Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000	1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
5	Tỉnh lộ 308										
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiên Thắng, xã Liên Mạc	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000		1 208 000	935 000	830 000	683 000	
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiên Thịnh, xã Tự Lập	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
c	Đường liên xã										
6	Đoạn từ Bắc Thăng Long Nội Bài đến giáp đường 35	3 938 000	2 966 000	1 995 000	1 811 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 468 000	1 680 000	1 313 000	1 103 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường 24m trong khu đô thị Hà Phong	3 675 000	2 783 000	1 890 000	1 733 000		2 310 000	1 575 000	1 260 000	1 050 000	
8	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000		1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000	
9	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	2 888 000	2 231 000	1 575 000	1 523 000		1 838 000	1 281 000	1 103 000	893 000	
10	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000	
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000	1 365 000	1 029 000	914 000	735 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
12	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050 000	851 000	746 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
14	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
15	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiên Thịnh	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
16	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiên Thịnh	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
17	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
18	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
19	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến hết xóm 5 thuộc xã Tiên Thịnh	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
20	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	919 000	767 000	656 000	578 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
21	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Thạch Đà	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	
22	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	
23	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	
25	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 286 000	1 076 000	945 000	893 000		919 000	767 000	656 000	578 000	
26	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
27	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đến trường tiểu học	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
28	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiến Thịnh đến giáp đường 308	1 050 000	945 000	840 000	788 000	788 000	683 000	578 000	525 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
29	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 050 000	945 000	840 000	788 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	788 000	683 000	578 000	525 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
30	Đoạn từ Xóm Toi đến xóm Nội Đồng thuộc xã Văn Khê	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
31	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
32	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
33	Đoạn từ Tuyển sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
34	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
35	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
36	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
37	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 050 000	945 000	840 000	788 000		788 000	683 000	578 000	525 000	
38	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	788 000	709 000	630 000	591 000		591 000	512 000	434 000	394 000	
39	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	788 000	709 000	630 000	591 000		591 000	512 000	434 000	394 000	
40	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	788 000	709 000	630 000	591 000		591 000	512 000	434 000	394 000	
41	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	788 000	709 000	630 000	591 000		591 000	512 000	434 000	394 000	
42	Đoạn từ điểm góc đê số 2 đến giáp xã Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	788 000	709 000	630 000	591 000		591 000	512 000	434 000	394 000	
43	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Toạ thuộc xã Chu Phan	525 000	473 000	420 000	394 000		394 000	341 000	289 000	263 000	
44	Đoạn từ thôn Tiên Đài đến thôn Yên Nội, Cẩm Vân thuộc xã Vạn Yên	525 000	473 000	420 000	394 000		394 000	341 000	289 000	263 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
45	Đoạn từ thôn Yên Nội đến thôn Vạn Phúc thuộc xã Vạn Yên	525 000	473 000	420 000	394 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	394 000	341 000	289 000	263 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
46	Đoạn từ thôn Vạn Phúc đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	525 000	473 000	420 000	394 000		394 000	341 000	289 000	263 000	
47	Đoạn từ thôn Cẩm Vân đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	525 000	473 000	420 000	394 000		394 000	341 000	289 000	263 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.